

Số: 1801/PVCFC-IR
V/v báo cáo tài chính quý 3/2023.

Cà Mau, ngày 24 tháng 10 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0290) 3819 000

Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đỗ Thành Hưng

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

Định kỳ Bất thường (24h) Bất thường (72h) Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2023 của CTCP Phân bón Dầu khí Cà Mau.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 24/10/2023.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC(để b/c);
- TGD-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

Đính kèm:

- BCTC riêng năm quý 3/2023;
- BCTC hợp nhất quý 3/2023;
- Công văn số 1800/PVCFC-TCKT.

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ
CÔNG TY**



Đỗ Thành Hưng
Ngày: 24/10/2023 09:58

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Số: 1800/PVCFC-TCKT

Vv giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập
doanh nghiệp quý 3 năm 2023 so với 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Cà Mau, ngày 24 tháng 10 năm 2023

Kính gửi:

- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC – mã chứng khoán DCM) giải trình biến động chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 3 năm 2023 so với năm 2022 như sau:

Chỉ tiêu	Số liệu năm 2023	Số liệu năm 2022	Đơn vị tính: tỷ đồng		Ghi chú
			Chênh lệch giữa số cùng kỳ năm 2023 so với năm 2022		
(1)	(2)	(3)	Số tiền (4)=(2)-(3)	% (5)=(4)/(3)	(6)
Báo cáo tài chính riêng					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.112,47	3.456,22	(343,75)	-9,95%	
Giá vốn hàng bán	2.799,13	2.297,81	501,32	21,82%	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	103,44	789,70	(686,25)	-86,90%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	73,15	735,03	(661,89)	-90,05%	
Báo cáo tài chính hợp nhất					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.150,67	3.458,20	(307,53)	-8,89%	
Giá vốn hàng bán	2.833,26	2.299,68	533,58	23,20%	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	104,69	785,58	(680,88)	-86,67%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	74,13	730,81	(656,68)	-89,86%	

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên báo cáo tài chính công ty mẹ và báo cáo hợp nhất quý 3 năm 2023 của PVCFC giảm so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân sau:

- Sản lượng tiêu thụ các loại sản phẩm trong quý 3/2023 tăng hơn 36% so với cùng kỳ, tuy nhiên giá bán phân bón giảm mạnh so với mức giá đỉnh năm 2022, làm cho doanh thu bán hàng công ty mẹ giảm hơn 9%, trong khi đó giá vốn hàng bán tăng hơn 21%.

- Chi phí bán hàng tăng hơn 35% trong quý 3/2023 do công ty đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến bán hàng, mở rộng thị trường và hoạt động bán xuất khẩu hàng hóa.

Bên cạnh các điểm sáng đạt được trong quý như sản lượng tiêu thụ tăng, doanh thu hoạt động tài chính thuận lợi, tuy nhiên giá bán phân bón giảm làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty mẹ và hợp nhất giảm 90% so với cùng kỳ năm 2022.

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 3 năm 2023.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT - PVCFC (để b/c);
- BKS - PVCFC (để b/c);
- TGD - PVCFC (để b/c);
- Lưu VT; Ban TCKT; Tờ IR.

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Ngọc Minh Trí



CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, NGŨ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B01-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		12.738.909.667.594	11.624.186.590.632
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	2.304.957.387.294	2.125.625.291.560
1. Tiền	111		2.284.957.387.294	2.125.625.291.560
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	7.512.000.000.000	6.812.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.512.000.000.000	6.812.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		380.063.078.148	188.149.708.424
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	4.218.828.685	1.404.795.808
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	169.684.503.337	86.290.003.561
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	248.758.091.635	141.988.594.864
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(42.598.345.509)	(41.533.685.809)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	2.418.732.271.709	2.282.527.702.409
1. Hàng tồn kho	141		2.419.934.088.080	2.421.842.977.250
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.201.816.371)	(139.315.274.841)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		123.156.930.443	215.883.888.239
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	32.355.018.097	63.632.258.016
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		88.314.260.682	151.749.427.894
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13a	2.487.651.664	502.202.329
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.975.910.268.870	2.542.674.129.384
I. Tài sản cố định	220		1.605.380.420.342	2.206.852.578.649
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	1.257.907.676.256	2.159.644.948.177
- Nguyên giá	222		15.383.683.192.727	15.270.937.810.324
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.125.775.516.471)	(13.111.292.862.147)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	347.472.744.086	47.207.630.472
- Nguyên giá	228		491.805.603.342	178.465.717.860
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(144.332.859.256)	(131.258.087.388)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	72.244.523.321	33.176.188.396
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		72.244.523.321	33.176.188.396
III. Tài sản dài hạn khác	260		298.285.325.207	302.645.362.339
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	297.358.330.166	294.351.326.527
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		926.995.041	8.294.035.812
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		14.714.819.936.464	14.166.860.720.016

PHÂN VIỆN CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
P. C. A.

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		5.146.742.896.438	3.561.411.903.496
I Nợ ngắn hạn	310		4.426.183.929.569	2.874.435.985.843
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	966.516.324.460	1.028.475.736.079
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	461.005.435.844	106.451.076.947
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13b	31.631.025.152	71.483.643.553
4. Phải trả người lao động	314		134.940.746.444	136.580.729.153
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	684.966.389.313	238.922.429.225
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	297.628.184.697	304.137.127.708
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	292.206.145.434	2.559.405.532
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	1.305.593.314.661	679.260.884.288
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		251.696.363.564	306.564.953.358
II. Nợ dài hạn	330		720.558.966.869	686.975.917.653
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	1.387.140.375	1.048.481.500
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		719.171.826.494	685.927.436.153
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		9.568.077.040.026	10.605.448.816.520
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	9.568.077.040.026	10.605.448.816.520
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.665.420.000	3.665.420.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.444.083.015.187	2.260.185.002.979
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.795.357.406.095	3.018.455.058.084
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.425.163.017.420	234.725.961.865
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		370.194.388.675	2.783.729.096.219
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		30.971.198.744	29.143.335.457
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)			14.714.819.936.464	14.166.860.720.016

Người lập biểu



Đàm Thị Thúy An

KT.Kế toán trưởng



Trương Quỳnh Anh

Cà Mau, ngày 20 tháng 10 năm 2023

Phó tổng giám đốc




Lê Ngọc Minh Trí

012

NG T
PH
BÓN D
À M
AU-T



CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, NGÔ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	3.150.668.056.738	3.458.198.288.290	9.436.897.981.014	11.886.515.382.949
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	140.075.533.937	151.054.348.850	400.654.771.791	420.800.202.410
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3.010.592.522.801	3.307.143.939.440	9.036.243.209.223	11.465.715.180.539
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	2.833.259.753.913	2.299.681.334.477	7.919.894.780.330	7.133.802.962.582
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		177.332.768.888	1.007.462.604.963	1.116.348.428.893	4.331.912.217.957
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	200.152.362.697	80.617.620.542	464.008.197.102	217.350.799.015
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	9.049.511.221	7.805.046.547	17.630.177.785	40.681.248.296
-Trong đó : Chi phí lãi vay	23		2.551.296.231	2.310.136.471	6.210.763.071	9.888.834.788
8. Chi phí bán hàng	25	VI.06a	192.229.033.028	146.143.289.910	568.905.410.303	445.419.606.953
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06b	85.255.180.441	153.028.567.837	300.899.473.584	581.221.489.254
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		90.951.406.895	781.103.321.211	692.921.564.323	3.481.940.672.469
11. Thu nhập khác	31	VI.08	13.830.651.229	8.650.311.209	21.598.648.117	17.544.092.921
12. Chi phí khác	32	VI.09	89.985.991	4.177.433.094	317.038.008	7.649.049.226
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		13.740.665.238	4.472.878.115	21.281.610.109	9.895.043.695
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		104.692.072.133	785.576.199.326	714.203.174.432	3.491.835.716.164
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	30.563.473.262	54.766.998.264	90.310.359.842	207.594.324.010
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	7.367.040.770	12.183.340.661

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		74.128.598.871	730.809.201.062	616.525.773.820	3.272.058.051.493
Trong đó:						
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		73.704.968.537	727.766.883.417	613.893.571.184	3.268.474.093.727
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		423.630.334	3.042.317.645	2.632.202.636	3.583.957.766
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	101	1.272	1.044	6.071
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



Đàm Thị Thúy An

KT. Kế toán trưởng



Trương Quỳnh Anh

Cà Mau, ngày 20 tháng 10 năm 2023

Phó tổng giám đốc



Lê Ngọc Minh Trí



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		714.203.174.432	3.491.835.716.164
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.024.439.172.312	1.044.981.709.410
- Các khoản dự phòng	03		628.598.906.444	558.373.809.276
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(57.597.153.736)	(6.088.420.150)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(398.056.494.095)	(172.296.841.952)
- Chi phí lãi vay	06		6.210.763.071	9.888.834.788
- Các khoản điều chỉnh khác	07		41.994.292.210	387.241.981.861
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.959.792.660.638	5.313.936.789.397
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(85.956.329.058)	(543.653.611.575)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(137.406.385.671)	92.476.797.677
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		744.844.505.191	(91.390.029.793)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		28.270.236.280	17.954.345.168
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.050.495.953)	(10.682.354.920)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(120.723.328.391)	(242.785.170.167)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(128.475.367.144)	(112.743.724.934)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.254.295.495.892	4.423.113.040.853
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(448.616.424.246)	(84.656.732.974)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.910.000.000.000)	(8.860.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.210.000.000.000	6.310.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		295.107.852.999	152.595.193.577
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(853.508.571.247)	(2.482.061.539.397)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		587.632.877.476	1.392.381.255.212
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(297.647.478.699)	(2.046.779.417.212)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.578.338.940.000)	(948.241.535.660)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.288.353.541.223)	(1.602.639.697.660)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		112.433.383.422	338.411.803.796
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.125.625.291.560	427.652.730.904
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		66.898.712.312	6.087.793.501
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	2.304.957.387.294	772.152.328.201

Người lập biểu

Đàm Thị Thúy An

KT.Kế toán trưởng

Trương Quỳnh Anh

Cà Mau, ngày 20 tháng 10 năm 2023

Phó tổng giám đốc



Lê Ngọc Minh Trí

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, phân phối phân bón, sản phẩm hóa chất Dầu khí khác. Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính ngày 30/09/2023 không có hoạt động nào ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

a. Công ty con:

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (PPC).

Địa chỉ: Lô A1, Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

PVCFC nắm giữ 51,03% vốn điều lệ tại PPC.

b. Chi nhánh:

1. CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.

2. CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Trung tâm Nghiên cứu – Phát triển

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở của việc soạn lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn thảo theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của Công ty này.

2. Hợp nhất báo cáo

Năm 2023, Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty con được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu

1. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2. Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

4. Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở

địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ hoạt động kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

6. Các khoản đầu tư

Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có thời hạn đáo hạn hoặc thu hồi dưới 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán và hạch toán theo giá gốc.

7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	5 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 6 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
- Tài sản cố định khác	3 – 6 năm
- Phần mềm vi tính	3 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 43 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

8. Vốn cổ phần

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

9. Chi phí đi vay

Tất cả chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

10. Ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế trong kỳ.

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tài sản lưu động nhận bàn giao từ dự án “Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau” và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác;

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dùng và được coi đó là khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi phí này được vốn hóa với hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.

12. Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 61101000153 ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau, Công ty được hưởng các ưu đãi đối với dự án Nhà máy Đạm Cà Mau như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành;
- Đất đai: được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế hiện hành;
- Thuế nhập khẩu: được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện dự án đầu tư theo quy định Luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

Đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty mẹ được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

với thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty đang trong giai đoạn được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp, năm 2023 là năm thứ tám Công ty được ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp. Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con – PPC) được áp dụng theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 6022100003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 06 năm 2013, Công ty được hưởng ưu đãi thuế như sau: thuế suất ưu đãi 17% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2023, hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì Công ty PPC nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%.

13. Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ

Việc trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối hàng năm do các cổ đông quyết định trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

15. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất kinh doanh phân bón. Trong quý 3/2023, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho quý 3/2023 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 và VI.3.

Ngoài việc bán trong nước, Công ty có hoạt động xuất khẩu phân bón sang thị trường nước ngoài. Do vậy, doanh thu theo khu vực địa lý được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 tại phần thuyết minh Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kết quả kinh doanh.

V. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2023	01/01/2023
Tiền mặt	391.004.302	940.375.731
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.284.566.382.992	2.124.684.915.829
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	20.000.000.000	-
	2.304.957.387.294	2.125.625.291.560

V.02 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/09/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	7.512.000.000.000	7.512.000.000.000		6.812.000.000.000	6.812.000.000.000	
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	7.512.000.000.000	7.512.000.000.000		6.812.000.000.000	6.812.000.000.000	

Đầu tư ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại.

V.03 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2023	01/01/2023
Công ty CP Tập đoàn Tân Long	1.584.014.950	78.844.698
Công ty TNHH VITRACO GREEN NATURE	698.777.839	420.682.428
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu Khí	87.744.793	-
Công ty Cổ phần Vận tải Thuận Phát	-	119.720.000
Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi	-	448.200.000
Các khách hàng khác	1.848.291.103	337.348.682
	4.218.828.685	1.404.795.808

V.04 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2023	01/01/2023
Lê Văn Dũng	52.328.805.340	52.328.805.340
Emerson Asia Pacific Pte Ltd	20.345.261.560	9.527.787.500
Haldor Topsoe A/S	13.723.800.000	1.913.960.727
Công ty TNHH TM và DL Minh Việt	4.938.750.000	-
CÔNG TY TNHH NHIỆT VIỆT	-	3.691.308.320
Các nhà cung cấp khác	78.347.886.437	18.828.141.674
	169.684.503.337	86.290.003.561

V.05 Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2023	Dự phòng	01/01/2023	Dự phòng
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	190.078.805.477	-	87.765.780.820	-
Thuế NTNN lãi vay NH nước ngoài	43.228.523.461	(42.557.628.129)	43.228.523.461	(41.492.968.429)
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	11.942.590.700	-	4.424.293.437	-
Ký cược, ký quỹ	1.174.223.000	-	672.810.000	-
Phải thu tiền chiết khấu hàng mua	-	-	4.882.279.500	-
Phải thu khác	2.333.948.997	-	1.014.907.646	-
	248.758.091.635	(42.557.628.129)	141.988.594.864	(41.492.968.429)

V.06 Hàng tồn kho

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	676.766.479.571	-	713.889.496.661	-
Công cụ, dụng cụ	36.430.462.564	-	28.895.136.583	-
Chi phí SXKD dở dang	193.661.150.381	-	130.760.098.970	-
Thành phẩm	833.286.117.549	(1.201.816.371)	1.165.211.990.703	(71.846.124.192)
Hàng hóa	679.789.878.015	-	383.086.254.333	(67.469.150.649)
	2.419.934.088.080	(1.201.816.371)	2.421.842.977.250	(139.315.274.841)

V.07 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2023	3.888.021.458.603	11.119.163.528.347	81.920.361.774	122.462.487.785	59.369.973.815	15.270.937.810.324
Mua trong năm	62.826.987.280	5.857.822.363	-	6.598.437.329	-	75.283.246.972
Đầu tư XDCB hoàn thành	20.476.804.784	16.114.181.037	-	871.149.610	-	37.462.135.431
Phân loại lại	(79.503.329.126)	72.064.347.056	-	7.173.717.958	265.264.112	-
Tại ngày 30/09/2023	3.891.821.921.541	11.213.199.878.803	81.920.361.774	137.105.792.682	59.635.237.927	15.383.683.192.727
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2023	3.230.148.538.041	9.729.148.695.725	62.125.625.224	71.042.055.145	18.827.948.012	13.111.292.862.147
Khấu hao trong năm	240.742.324.708	760.857.568.029	3.342.870.030	9.522.065.530	17.826.027	1.014.482.654.324
Phân loại lại	(204.468.760.041)	152.332.604.900	421.985.494	10.926.860.555	40.787.309.092	-
Tại ngày 30/09/2023	3.266.422.102.708	10.642.338.868.654	65.890.480.748	91.490.981.230	59.633.083.131	14.125.775.516.471
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2023	657.872.920.562	1.390.014.832.622	19.794.736.550	51.420.432.640	40.542.025.803	2.159.644.948.177
Tại ngày 30/09/2023	625.399.818.833	570.861.010.149	16.029.881.026	45.614.811.452	2.154.796	1.257.907.676.256

V.08 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2023	22.194.885.567	14.609.100.000	141.661.732.293	178.465.717.860
Mua sắm trong năm	302.727.357.681	-	6.905.510.045	309.632.867.726
Đầu tư XD CB hoàn thành	833.792.177	-	2.873.225.579	3.707.017.756
Tại ngày 30/09/2023	325.756.035.425	14.609.100.000	151.440.467.917	491.805.603.342

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2023	10.147.186.544	14.213.362.192	106.897.538.652	131.258.087.388
Khấu hao trong năm	962.342.324	131.912.603	11.980.516.941	13.074.771.868
Tại ngày 30/09/2023	11.109.528.868	14.345.274.795	118.878.055.593	144.332.859.256

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2023	12.047.699.023	395.737.808	34.764.193.641	47.207.630.472
Tại ngày 30/09/2023	314.646.506.557	263.825.205	32.562.412.324	347.472.744.086

V.09 Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2023	01/01/2023
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án SXPB phức hợp từ Urê nóng chảy	38.339.508.963	1.606.416.295
Dự án ORC Package Nhà máy Đạm	4.815.313.249	-
Dự án người nhân tạo của PVCFC	1.850.000.000	1.850.000.000
Dự án cải tạo mặt đường, HT thoát nước	350.353.022	6.236.686.527
Dự án nâng cấp nền Bãi chứa hàng hóa	-	10.233.557.863
Dự án lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải	-	6.149.864.037
Các công trình khác	26.889.348.087	7.099.663.674
	72.244.523.321	33.176.188.396

V.10 Chi phí trả trước

	30/09/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn	32.355.018.097	63.632.258.016
Chi phí thương hiệu tập đoàn	11.465.147.268	14.880.489.207
Chi phí bảo hiểm tài sản NM Đạm Cà Mau	6.319.955.010	14.880.489.207
Công cụ, dụng cụ	5.903.420.315	11.252.233.353
Chi phí gia hạn bản quyền phần mềm	4.459.073.162	14.345.352.887
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.207.422.342	23.154.182.569
b) Dài hạn	297.358.330.166	294.351.326.527
Giá trị tiềm năng phát triển	261.059.472.455	261.059.472.455
Công cụ, dụng cụ	31.560.254.517	29.141.796.646
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	3.367.925.635	3.142.819.620
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.370.677.559	1.007.237.806
	329.713.348.263	357.983.584.543

V.11 Phải trả người bán ngắn hạn	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	650.751.091.618	650.751.091.618	529.071.661.373	529.071.661.373
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	58.129.237.074	58.129.237.074	57.831.729.358	57.831.729.358
Tổng Công ty Phân bón và HCDK – CTCP	18.663.170.391	18.663.170.391	23.725.630.102	23.725.630.102
Công ty CP Đầu tư và Vận tải Dầu khí Việt Nam	12.336.402.930	12.336.402.930	20.710.209.811	20.710.209.811
Công ty Cổ phần Vận tải Thuận Phát	9.248.009.386	9.248.009.386	17.812.157.628	17.812.157.628
Công ty CP QL KT Cảng Quốc Tế Long An	11.675.632.945	11.675.632.945	7.240.242.677	7.240.242.677
Công ty CP Maruni Quốc Tế	5.872.735.000	5.872.735.000	-	-
Công ty TNHH DV TM Đầu tư PT Thành An	3.880.800.000	3.880.800.000	-	-
Công ty CP TMDVKT Khoan Dầu Khí PVD	2.456.985.000	2.456.985.000	15.704.275.711	15.704.275.711
Công ty TNHH TM Bao bì Đại Phát	459.740.300	459.740.300	4.166.931.600	4.166.931.600
Công ty TNHH BH nhân thọ Sun Life Việt Nam	-	-	24.569.757.920	24.569.757.920
Công ty cổ phần đào tạo kỹ thuật PVD	-	-	1.342.699.182	1.342.699.182
Công ty CP Kinh Doanh Bao Bì Lương Thực	-	-	3.987.811.680	3.987.811.680
Công ty TNHH Quang Trần Phát	-	-	6.124.118.400	6.124.118.400
Công ty CP PTCN viễn thông tin học Sun Việt	-	-	16.741.509.400	16.741.509.400
Các đối tượng khác	193.042.519.816	193.042.519.816	299.447.001.237	299.447.001.237
	966.516.324.460	966.516.324.460	1.028.475.736.079	1.028.475.736.079

V.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/09/2023	01/01/2023
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	123.984.482.840	21.020.194.840
Sayimex Ta Mchas SRE Co.,Ltd	152.453.020.819	8.172.366.096
Chhun Sok An Co., Ltd	41.195.416.607	11.913.889.985
Yetak Group Co., Ltd	54.104.889.750	4.508.478.974
Har Sarin Aphivath Kasekam Co., LTD	25.098.526.701	4.827.102.045
Công ty TNHH Một Thành Viên Trần Văn Phước	6.379.600.000	3.732.756.936
Công ty TNHH TM DV XNK Tường Nguyên	-	13.875.621.000
Các đối tượng khác	57.789.499.127	38.400.667.071
	461.005.435.844	106.451.076.947

V.13 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2023
a) Các khoản thuế phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	104.855.724	-	-	104.855.724
Thuế nhập khẩu	-	9.245.840.234	11.231.289.569	1.985.449.335
Tiền thuê đất	397.346.605	1.721.796.165	1.721.796.165	397.346.605
	502.202.329	10.967.636.399	12.953.085.734	2.487.651.664
b) Các khoản thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.147.662.519	4.100.766.613	5.068.805.373	179.623.759
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	7.540.427.276	7.540.427.276	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	61.590.689.717	90.310.359.842	120.723.328.391	31.177.721.168
Thuế tài nguyên	229.003.200	1.920.081.000	1.931.060.250	218.023.950
Thuế xuất khẩu	-	114.835.708.476	114.835.708.476	-
Thuế thu nhập cá nhân	8.516.288.117	71.156.580.447	79.617.212.289	55.656.275
Thuế khác	-	1.144.953.115	1.144.953.115	-
	71.483.643.553	291.008.876.769	330.861.495.170	31.631.025.152

V.14 Chi phí phải trả	30/09/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn	684.966.389.313	238.922.429.225
Chiết khấu thương mại	384.676.639.791	138.853.142.115
Chi phí mua hàng hóa, dịch vụ	128.584.795.031	22.365.071.066
Chi phí quảng cáo	104.186.275.393	42.676.056.454
Chi phí an sinh xã hội	15.466.350.001	-
Phải trả tiền khí	24.252.131.472	14.060.289.155
Chi phí phải trả khác	27.800.197.625	20.967.870.435
b) Dài hạn	-	-
	684.966.389.313	238.922.429.225

V.15 Phải trả ngắn hạn khác	30/09/2023	01/01/2023
Phải trả Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	261.059.472.455	261.059.472.455
Quỹ thưởng an toàn	18.483.049.252	8.203.839.325
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.634.717.344	4.715.671.218
Kinh phí công đoàn	967.015.487	921.545.907
Phải trả ngắn hạn khác	11.483.930.159	29.236.598.803
	297.628.184.697	304.137.127.708

V.16 Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	291.648.303.434	291.648.303.434	586.798.992.101	295.150.688.667	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	557.842.000	557.842.000	495.226.500	2.496.790.032	2.559.405.532	2.559.405.532
Vay dài hạn	1.387.140.375	1.387.140.375	833.885.375	495.226.500	1.048.481.500	1.048.481.500
	293.593.285.809	293.593.285.809	588.128.103.976	298.142.705.199	3.607.887.032	3.607.887.032

- Các khoản vay của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau

Vay ngắn hạn, trong kỳ PVCFEC ký hợp đồng tín dụng vay vốn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Thiêm, kỳ hạn 2 tháng, nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động với lãi suất khoản vay là 3,2%/năm. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, số dư gốc của khoản vay là 11.923.479,29 USD, tương đương 291.648.303.434 đồng. Tài sản đảm bảo của khoản vay là khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 100 tỷ đồng tại Ngân hàng này.

- Các khoản vay của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam

Vay dài hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bạc Liêu theo các hợp đồng hạn mức tín dụng với thời hạn vay từ 3 đến 7 năm để phục vụ cho mục đích đầu tư mua sắm, xây dựng tài sản cố định của Công ty. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất các khoản vay là lãi suất thả nổi có điều chỉnh theo thời gian.

V.17. Dự phòng phải trả	30/09/2023	01/01/2023
Chi phí tiền khí	1.305.593.314.661	679.260.884.288
	1.305.593.314.661	679.260.884.288

V.18 Vốn chủ sở hữu

	30/09/2023	01/01/2023
a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	5.294.000.000.000	5.294.000.000.000

b) Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	4	7	8	9	10
Số dư tại ngày 01/01/2022	5.294.000.000.000	3.665.420.000	965.858.273.232	1.187.985.397.644	26.588.184.510	7.478.097.275.386
Lãi trong năm				3.268.474.093.727	3.583.957.766	3.272.058.051.493
Trích quỹ Đầu tư phát triển			980.476.541.823	(980.476.541.823)		-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(54.489.275.915)	(574.471.933)	(55.063.747.848)
Điều chỉnh giảm quỹ KTPL 2021				555.210.000		555.210.000
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2021				(952.920.000.000)	(1.997.796.650)	(954.917.796.650)
Số dư tại ngày 30/09/2022	5.294.000.000.000	3.665.420.000	1.946.334.815.055	2.469.128.883.633	27.599.873.693	9.740.728.992.381
Số dư tại ngày 01/01/2023	5.294.000.000.000	3.665.420.000	2.260.185.002.979	3.018.455.058.084	29.143.335.457	10.605.448.816.520
Lãi trong năm				613.893.571.184	2.632.202.636	616.525.773.820
Trích quỹ Đầu tư phát triển			183.898.012.208	(183.898.012.208)		-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(61.156.208.868)	(804.339.349)	(61.960.548.217)
Điều chỉnh tăng quỹ KTPL 2022				(3.737.002.097)		(3.737.002.097)
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2022				(1.588.200.000.000)		(1.588.200.000.000)
Số dư tại ngày 31/03/2023	5.294.000.000.000	3.665.420.000	2.444.083.015.187	1.795.357.406.095	30.971.198.744	9.568.077.040.026

	30/09/2023	01/01/2023
c) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	30/09/2023	01/01/2023
Vốn điều lệ của công ty con	47.995.160.000	47.995.160.000
Trong đó:		
Vốn góp của Công ty	24.491.670.000	24.491.670.000
Vốn góp của cổ đông thiểu số	23.503.490.000	23.503.490.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số	48,97%	48,97%

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bằng tài sản thuần tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	30/09/2023	01/01/2023
Tổng tài sản	71.857.875.338	67.976.104.177
Tổng nợ phải trả	(40.886.676.594)	(38.832.768.720)
Tài sản thuần	30.971.198.744	29.143.335.457
Chi tiết như sau		
Vốn điều lệ	23.503.490.000	23.503.490.000
Các quỹ khác	5.353.317.370	4.857.337.030
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.114.391.374	782.508.427

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kết quả kinh doanh

VI.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán ure	6.325.126.144.395	9.251.618.111.883
+ Bán trong nước	4.244.316.917.752	4.996.588.400.997
+ Xuất khẩu	2.080.809.226.643	4.255.029.710.886
- Doanh thu bán thành phẩm NPK	1.051.940.714.158	873.053.122.000
+ Bán trong nước	1.018.632.187.500	865.480.947.000
+ Xuất khẩu	33.308.526.658	7.572.175.000
- Doanh thu bán hàng hóa phân bón và bao bì	1.533.007.053.864	1.276.946.685.187
+ Bán trong nước	1.314.420.681.852	1.276.946.685.187
+ Xuất khẩu	218.586.372.012	0
- Doanh thu bán phế phẩm và sản phẩm khác	521.557.894.886	483.253.267.545
- Doanh thu dịch vụ	5.266.173.711	1.644.196.334
	9.436.897.981.014	11.886.515.382.949
VI.2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	400.654.771.791	420.800.202.410
	400.654.771.791	420.800.202.410
VI.3 Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
Giá vốn của ure	5.164.759.262.288	5.097.406.145.076
Giá vốn của NPK	918.043.245.984	762.054.674.008
Giá vốn hàng hóa phân bón và bao bì	1.400.784.572.281	1.072.322.863.097
Giá vốn phế phẩm và các sản phẩm khác	436.307.699.777	202.019.280.401
	7.919.894.780.330	7.133.802.962.582
VI.4 Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
Lãi tiền gửi	399.460.666.053	172.544.395.351
Lãi chênh lệch tỷ giá	64.547.531.049	44.806.403.664
	464.008.197.102	217.350.799.015
VI.5 Chi phí tài chính	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
Lãi tiền vay	6.210.763.071	9.888.834.788
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.419.414.714	30.792.413.508
	17.630.177.785	40.681.248.296

98
Y
IN
AU
AU
T.C.T

VI.6 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	224.523.460.893	222.262.856.515
Chi phí quảng cáo, truyền thông	196.282.220.275	92.493.851.797
Chi phí nhân viên bán hàng	44.163.159.672	28.638.554.597
Chi phí an sinh xã hội	39.236.354.304	32.800.000.003
Chi phí khấu hao	3.903.717.257	4.342.763.955
Các khoản chi phí bán hàng khác	60.796.497.902	64.881.580.086
	568.905.410.303	445.419.606.953
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	109.499.050.172	74.491.212.843
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.994.783.435	44.583.912.423
Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	41.994.292.210	387.241.981.861
Chi phí khấu hao	10.628.974.726	8.242.949.712
Các khoản chi phí quản lý khác	93.782.373.041	66.661.432.415
	300.899.473.584	581.221.489.254
VI.7 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu.	5.439.527.101.464	4.585.451.428.689
Chi phí nhân công.	408.800.570.912	337.782.650.141
Chi phí khấu hao tài sản cố định.	1.024.439.172.312	1.044.981.709.410
Chi phí dịch vụ mua ngoài.	425.598.121.884	429.019.380.457
Chi phí khác bằng tiền.	505.023.116.694	707.197.836.759
	7.803.388.083.266	7.104.433.005.456
VI.8 Thu nhập khác	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
Thanh lý, nhượng bán công cụ, dụng cụ	-	1.756.459.932
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	279.001.777	117.310.000
Các khoản bồi thường và tiền thưởng được nhận	20.920.880.728	7.157.750.228
Các khoản khác.	398.765.612	8.512.572.761
	21.598.648.117	17.544.092.921
VI.9 Chi phí khác	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
Chi phí khác	317.038.008	7.649.049.226
	317.038.008	7.649.049.226
VI.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
Thuế TNDN từ hoạt động sx đậm	9.020.835.114	150.789.240.221
Thuế TNDN từ hoạt động sx bao bì	1.314.072.805	1.421.135.827
Thuế TNDN từ hoạt động khác	79.975.451.923	55.383.947.962
	90.310.359.842	207.594.324.010



Theo Công văn số 4641/TCT-CS của Tổng Cục thuế ngày 02/12/2008 gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trả lời về việc ưu đãi thuế đối với Dự án Nhà máy Đạm Cà Mau, Công ty mẹ được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2023 là năm thứ tám Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau. Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con – PPC) được áp dụng theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01/09/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận ngày 23/06/2013, PPC xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi 17% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi PPC có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2023, PPC nộp thuế TNDN cho hoạt động sản xuất bao bì với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
VI.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	613.893.571.184	3.268.474.093.727
- Tạm trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	(61.156.208.868)	(54.489.275.915)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	552.737.362.316	3.213.984.817.812
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	529.400.000	529.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.044	6.071

VII. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

1. Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn	
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Trường Cao đẳng Dầu khí	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Viện dầu khí Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Công ty con của Tập đoàn
Tổng Công ty Khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty con của Tập đoàn
b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	
Công ty Cổ phần TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - CN Tây Nam Bộ	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan theo quy định của Điều 167 Luật Doanh nghiệp năm 2020

Mua hàng hoặc dịch vụ	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
	đến 30/09/2023	đến 30/09/2022
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.534.509.082.384	2.729.070.873.450
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	271.981.979.871	261.408.703.748
TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - CN Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	99.886.245.089	105.341.351.761
CN TCT Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	10.372.069.396	8.220.795.313
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	149.000.000	15.000.000
Trường Cao đẳng Dầu khí	-	450.500.000
Viện dầu khí Việt Nam	509.020.000	5.606.548.600
	2.917.407.396.740	3.110.113.772.872
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
	30/09/2023	01/01/2023
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	2.966.006.670	-
Trường Cao đẳng Dầu khí	129.000.000	-
	3.095.006.670	-
Phải trả người bán ngắn hạn		
	30/06/2023	01/01/2023
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	650.751.091.618	529.071.661.373
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	58.129.237.074	57.831.729.358
TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - CN Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	18.663.170.391	23.725.630.102
CN TCT Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	1.100.050.098	1.264.369.758
Viện Dầu khí Việt Nam	37.909.178	286.786.256
Trường Cao đẳng Dầu khí	-	6.952.384.257
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	113.064.400
	728.681.458.359	619.245.625.504

Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2023	01/01/2023
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	24.252.131.472	14.060.289.155
	24.252.131.472	14.060.289.155
Dự phòng phải trả tiền khí	30/09/2023	01/01/2023
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.305.593.314.661	679.260.884.288
	1.305.593.314.661	679.260.884.288
Phải trả ngắn hạn khác	01/01/2023	01/01/2023
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.064.065.018	1.064.065.018
	1.064.065.018	1.064.065.018

3. Ngoài giao dịch với các bên liên quan quy định tại Luật Doanh nghiệp 2020, Công ty còn phát sinh nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan theo Chuẩn mực kế toán như sau:

Bán hàng	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	390.718.935	358.684.168
	390.718.935	358.684.168
Mua hàng hóa, dịch vụ	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	17.598.133.086	26.120.127.710
Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - CN Tây	12.076.159.334	10.564.503.935
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	7.722.103.585	8.875.406.074
Công ty Cổ phần TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	4.257.814.000	3.635.419.797
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	-	373.469.316
	41.654.210.005	49.568.926.832
Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/06/2023	01/01/2023
Công ty Cổ phần TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	1.093.950.000	-
	1.093.950.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2023	01/01/2023
Công ty Cổ phần TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	2.456.985.000	15.704.275.711
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	-	287.898.837
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	1.883.139.182	1.342.699.182
Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	2.926.876.946	1.440.903.099
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	687.954.680	669.317.520
	7.954.955.808	19.445.094.349

298
 TỶ
 N
 ĐUKI
 U
 CA

4. Thu nhập trước khi tính thuế của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát trong kỳ:

Họ và tên	Chức danh	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
Trần Ngọc Nguyên	Chủ tịch HĐQT	1.845.516.392	1.396.139.508
Văn Tiến Thanh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.845.516.392	1.396.139.508
Trần Mỹ	Thành viên HĐQT	1.379.818.539	1.124.605.902
Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên HĐQT	1.485.048.539	1.124.605.902
Lê Đức Quang	Thành viên HĐQT	1.485.048.539	1.124.605.902
Đỗ Thị Hoa	Thành viên HĐQT độc lập	364.000.000	360.000.000
Trương Hồng	Thành viên HĐQT độc lập	364.000.000	360.000.000
Trần Chí Nguyễn	Phó Tổng Giám đốc	1.485.048.539	1.124.605.902
Lê Ngọc Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc	1.485.048.539	1.124.605.902
Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	1.485.048.539	1.124.605.902
Nguyễn Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	1.485.048.539	1.124.605.902
Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	1.485.048.539	1.114.757.195
Đình Như Cường	Kế toán trưởng	1.366.413.512	1.035.907.012
Phan Thị Cẩm Hương	Trưởng Ban Kiểm soát	1.366.413.512	1.035.907.012
Đỗ Minh Dương	Thành viên Ban Kiểm soát	1.082.904.329	822.443.050
Lê Cảnh Khánh	Thành viên Ban Kiểm soát	26.772.727	
Trần Văn Bình	Thành viên Ban Kiểm soát	831.998.307	743.996.232
		20.868.693.486	16.137.530.830

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.

Cà Mau, ngày 20 tháng 10 năm 2023



Người lập biểu
Đàm Thị Thúy An



KT.Kế toán trưởng
Trương Quỳnh Anh



Phó Tổng Giám đốc
Lê Ngọc Minh Trí